

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 76/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 07 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế; văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề; y tế; văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về bổ sung danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi và một số địa bàn ưu đãi xã hội hoá địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 76/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2069 /TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 05 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 76/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung và thay thế Điều 2 như sau:

“Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa

Để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa, dự án xã hội hóa phải đáp ứng đủ các điều kiện như sau:

1. Dự án phải thuộc danh mục các loại hình và đáp ứng các tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn được quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

2. Dự án phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, quy mô theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đúng mục đích, có hiệu quả.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc (trừ Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô), Phú Vang, thị xã Hương Trà; các khu công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ”.

(Theo quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)”.

3. Bổ sung vào khoản 1, 3, 6 Điều 4 như sau:

“1. Các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Trường mầm non kết hợp trường phổ thông

3. Các dự án thuộc lĩnh vực y tế:

đ) Bệnh viện đa khoa có quy mô tối thiểu 300 giường với trang thiết bị hiện đại theo quy định của Bộ Y tế;

e) Cơ sở cung cấp dịch vụ tiêm phòng ở ngoài, dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm thuốc lĩnh vực y tế dự phòng có quy mô từ 30 người làm việc 100% thời gian trở lên.

6. Các dự án thuộc lĩnh vực môi trường: Nhà tang lễ.”

4. Sửa đổi, bổ sung và thay thế Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chính sách cho thuê đất:

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa.

Việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình xã hội hóa thực hiện theo Điểm 5 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

2. Miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thuê đất đối với các dự án đầu tư khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi xã hội hoá quy định tại Điều 4 của Quy định theo Quyết định số 76/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

b) Cơ sở thực hiện xã hội hoá xây dựng các công trình xã hội hoá trên địa bàn các xã của tỉnh Thừa Thiên Huế trừ các xã có công trình xã hội hoá nằm trong địa bàn khu đô thị mới An Vân Dương.

c) Cơ sở thực hiện xã hội hoá thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hoá trên địa bàn các thị trấn thuộc huyện Nam Đông, huyện A Lưới, thị trấn Lăng Cô thuộc huyện Phú Lộc của tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Miễn tiền thuê đất có thời hạn đối với các dự án đầu tư khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá đầu tư tại địa bàn các phường thuộc thành phố Huế (trừ các phường: Hương An, Hương Hồ, Hương Vinh, Thuận An, Hương Sơ), các phường thuộc thị xã Hương Thủy, địa bàn Khu đô thị mới An Vân Dương được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất; sau thời gian xây dựng cơ bản, được miễn tiền thuê đất 20 năm.

b) Các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá đầu tư tại địa bàn các phường Hương An, Hương Hồ, Hương Vinh, Thuận An, Hương Sơ thuộc thành phố Huế, các phường thuộc thị xã Hương Trà; thị trấn thuộc các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc (trừ thị trấn Lăng Cô) được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất; sau thời gian xây dựng cơ bản, được miễn tiền thuê đất 25 năm.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hoá đầu tư dự án có sử dụng đất cho nhiều lĩnh vực xã hội hoá và (hoặc) trên nhiều địa bàn có chính sách ưu đãi khác nhau thì được hưởng chính sách miễn tiền thuê đất đối với phần đất thuê theo từng lĩnh vực và (hoặc) địa bàn tương ứng.

5. Các trường hợp không xét miễn tiền thuê đất

a) Cơ sở thực hiện xã hội hoá được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định, nhưng có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất (không áp dụng chính sách ưu đãi theo quy định tại điểm 6 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ).

b) Cơ sở thực hiện xã hội hoá trúng đấu giá thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định này.

c) Cơ sở thực hiện xã hội hoá trong quá trình hoạt động không thực hiện đúng quy định của Nhà nước và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực xã hội hoá.

6. Các dự án đầu tư đăng ký đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hoá được tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, chuyên ngành và pháp luật về xã hội hoá”

7. Các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá được hưởng mức chính sách ưu đãi cao nhất tương ứng theo lĩnh vực, địa bàn và chính sách ưu đãi theo quy định tại quyết định này.”

5. Bổ sung Điều 10a sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hoá

Ngoài trách nhiệm theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ, cơ sở thực hiện xã hội hoá còn phải thực hiện những trách nhiệm sau:

1. Cơ sở thực hiện xã hội hoá khi lập dự án đầu tư để được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hoá phải cam kết thực hiện đúng tiến độ và các tiêu chuẩn theo quy định; được áp dụng chính sách ưu đãi cao nhất thuộc các chính sách được hưởng.

2. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

3. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư; báo cáo tiến độ triển

khai dự án định kỳ hàng tháng, quý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế có liên quan theo quy định.

4. Sau khi hoàn thành dự án, đưa vào hoạt động, cơ sở thực hiện xã hội hoá phải gửi văn bản đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành; đồng thời, gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án để cơ quan thuế tổ chức kiểm tra việc đáp ứng điều kiện về miễn tiền thuê đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2023 và các nội dung khác tại Quyết định số 76/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh không trái với Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

2. Quy định chuyển tiếp:

Các dự án xã hội hóa đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được xử lý chuyển tiếp về chính sách ưu đãi như sau:

a) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án đã được cấp chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hưởng chính sách ưu đãi cao hơn chính sách ưu đãi tại Quyết định này thì dự án tiếp tục được hưởng theo các chính sách đó cho thời gian còn lại;

b) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án đã được cấp chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hưởng chính sách ưu đãi thấp hơn chính sách ưu đãi tại Quyết định này thì được điều chỉnh theo Quyết định này cho thời gian còn lại;

c) Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần mà được miễn tiền sử dụng đất, thuê đất hoặc được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và đã nộp phần tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì tiếp tục sử dụng đất cho hết thời hạn hoạt động của dự án.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh; TAND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Báo TTH, Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, QHXT2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương